

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 267/2025/HC-PT

Ngày: 27-5-2025

*V/v: “Khiếu kiện hành vi hành
chính, quyết định hành chính trong
lĩnh vực quản lý đất đai”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Dung

Các Thẩm phán: Ông Vũ Thanh Liêm

Bà Phan Thị Vân Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Minh Hoàng, Thư ký Tòa án cấp cao tại Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên
tòa:** Ông Nguyễn Xuân Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý 77/2025/TLPT-HC ngày 13 tháng 01 năm 2025 về việc “Khiếu kiện hành vi hành chính, quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 08/2024/HC-ST ngày 24/10/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1329/2025/QĐ-PT ngày 12 tháng 05 năm 2025, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông **Bùi Văn Q**, sinh năm 1944. Địa chỉ: **Thôn F, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum**.

Người đại diện theo ủy quyền của ông **Bùi Văn Q**:

1. Ông **Bùi Duy T**, sinh năm 1971; địa chỉ: **thôn F, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum**, có mặt.

2. Bà **Nguyễn Thị Phú D**; địa chỉ: **tổ E phường N, thành phố K, tỉnh Kon Tum**; có mặt.

- Người bị kiện:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh K.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Lê Ngọc T1** – Chủ tịch **UBND tỉnh K**, vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của **UBND tỉnh K**: ông **A B** – Phó giám đốc **Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh K**, có mặt.

2. Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Chí T2** - Chủ tịch **UBND huyện N**, vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của **UBND huyện N**: Ông **Nguyễn Thanh H** – Phó trưởng phòng **Nông nghiệp và Môi trường huyện N**; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Công ty TNHH MTV C**. Địa chỉ: **F P, phường D, thành phố K, tỉnh Kon Tum**.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Ngô Văn M**, có mặt.

Người kháng cáo **Ủy ban nhân dân tỉnh K, Ủy ban nhân dân huyện N, Công ty TNHH MTV C**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo bản án sơ thẩm, người khởi kiện trình bày:

Ngày 29/12/1995, ông **Bùi Văn Q** được **UBND huyện N** cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (GCN QSDĐ) số phát hành G164946, số vào sổ cấp GCN: 00059QSDĐ/NH đối với các thửa đất: Thửa đất số 64, tờ bản đồ số 02, diện tích 5.850m² đất nông nghiệp và thửa đất số 85 tờ bản đồ số 02, diện tích 50.575m² đất nông nghiệp. Đến năm 2020, thực hiện dự án xây dựng công trình **đường T thị trấn P, huyện N** đã làm đường qua hai thửa đất này, tuy nhiên ông **Q** không nhận được quyết định thu hồi đất và không bồi thường cho ông **Q**. Sau khi làm đơn lên **UBND huyện N**, ông **Q** nhận được công văn số 3947/UBND-NC ngày 18/12/2023 trả lời: “ Vị trí đất ông **Bùi Văn Q** kiến nghị là đất đã được **UBND tỉnh K** thu hồi và giao đất cho **Công ty TNHH MTV C**. Năm 2020 thực hiện dự án xây dựng công trình **đường T thị trấn P**, UBND huyện đã thu hồi đất và bồi thường cho **Công ty TNHH MTV C**”; đồng thời hướng dẫn ông **Q** khởi kiện đến Tòa án.

Do đó, ông **Q** khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố hành vi hành chính của **UBND huyện N** về việc thu hồi đất là trái với quy định của pháp luật và yêu cầu bồi thường đối với diện tích đất của gia đình ông **Q**.

Sau khi xem xét thẩm định tại chỗ thấy rằng:

- Diện tích đất thu hồi làm đường đi qua thửa số 64 có diện tích 2.152,5m², diện tích đất thu hồi làm đường đi qua thửa số 85 có diện tích 5.226,2m².

- Kết quả còn thể hiện diện tích đất thu hồi làm đường nêu trên và phần đất còn lại của ông **Bùi Văn Q** sau khi đã chuyển nhượng (tại thửa 85) nằm toàn bộ trong diện tích đất được UBND tỉnh cho **Công ty C** thuê theo GCN QSDĐ số U226507, sổ vào sổ cấp GCN 00094QSD/T vào ngày 26/9/2002.

Do đó, ông **Q** khởi kiện bổ sung, yêu cầu Tòa án hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U226507, sổ vào sổ cấp GCN: 00094QSD/T vào ngày 26/9/2002 cho **Công ty TNHH MTV C**.

Ý kiến của **UBND huyện N**:

Quá trình triển khai thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình Đường trung tâm **thị trấn P** (điểm đầu giao tại Km 1485+850 **đường H**, điểm cuối giao tại Km 1489+500 **đường H**) được thực hiện theo đúng quy định, quá trình đo đạc, kiểm đếm tài sản gắn liền với đất bị ảnh hưởng thu hồi, hộ gia đình ông **Bùi Văn Q**, thường trú tại **thôn F, thị trấn P** không cung cấp bất cứ giấy tờ nào có liên quan đến việc sử dụng thửa đất nằm trong phạm vi ảnh hưởng thu hồi khi thực hiện dự án **Đường T thị trấn P**. Khi đi thực địa, các cơ quan chức năng của huyện và đơn vị tư vấn đã thuê **Công ty TNHH T4** tiến hành kiểm tra thực địa khu đất tại **thôn F, thị trấn P** thuộc phạm vi ranh giới thu hồi đất, giải phóng mặt bằng để thi công xây dựng công trình. Tại buổi làm việc, Sau khi kiểm tra và rà soát các nội dung có liên quan xác định: Vị trí đất thu hồi đất để thực hiện đầu tư xây dựng công trình Đường trung tâm **thị trấn P** (điểm đầu giao tại Km 1485+850 **đường H**, điểm cuối giao tại Km 1489+500 **đường H**) theo đơn kiến nghị của ông **Bùi Văn Q** thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành U226507, sổ vào sổ cấp GCN: 00094QSDT được **UBND tỉnh K** cấp ngày 26/9/2002 (thửa đất số 08T, tờ bản đồ số 01 với diện tích 267.400 m², loại đất đang sử dụng: đất trồng cây lâu năm và thửa đất 55T, tờ bản đồ số 01-02 với diện tích 3980.841 m², loại đất đang sử dụng: đất trồng cây lâu năm) cho **Công ty C (Nông trường cao su P)**. Trong đó: Thửa đất số 85, tờ bản đồ trích đo địa chính số 02, với diện tích thu hồi 7.603,4 m²; loại đất đang sử dụng: đất trồng cây lâu năm tại **thôn F, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum**; thửa đất số 64, tờ bản đồ trích đo địa chính số 02, với diện tích

thu hồi 1.015,7m² loại đất đang sử dụng: đất trồng cây lâu năm tại **thôn F, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum**.

Giấy chứng nhận QSDĐ số phát hành G164946, số vào sổ cấp GCN: 00059QSDĐ/NH được **UBND huyện N** cấp ngày 29/12/1995 cho ông **Bùi Văn Q** (thửa đất số 64, 85 tờ bản đồ số 02) đã được **UBND huyện N** thu hồi GCN QSDĐ tại Quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2003 về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp đã cấp những năm trước đây trên địa bàn **thị trấn P, huyện N**; UBND huyện không có quyết định thu hồi quyền sử dụng đất chi tiết. Do đó, kể từ ngày 27/11/2003 trở đi GCN QSDĐ số phát hành G164946 cấp cho ông **Bùi Văn Q** không còn giá trị pháp lý theo quy định của pháp luật. Việc ông **Q** vẫn thực hiện chuyển nhượng được vào năm 2016 cho ông **A B1** và bà **Lại Thị T3** là do diện tích đất này UBND tỉnh chưa thu hồi nên ông **Q** vẫn có quyền sử dụng do đó chuyển nhượng được. Tuy nhiên, lỗi của **Văn phòng đăng ký đất đai huyện N** ở đây là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được thu hồi nhưng vẫn thực hiện đăng ký biến động trên giấy này.

Đối với yêu cầu khởi kiện yêu cầu Hủy một phần giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, **Ủy ban nhân dân tỉnh K** đã thực hiện đúng quy định, do đó đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Bùi Văn Q**.

Ý kiến của **UBND tỉnh K**:

Về thủ tục cấp đất, cấp GCN QSDĐ cho **Công ty C** tại **thị trấn P, huyện N**, hồ sơ cấp đất đã được **Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện N** thẩm tra và xác nhận vào Đơn đăng ký quyền sử dụng đất cho **Công ty C** về các nội dung: Về hiện trạng sử dụng đất; về tình trạng tranh chấp, khiếu nại về đất đai; về quy hoạch sử dụng đất. Sau khi kiểm tra hồ sơ hợp lệ, xác định đây là trường hợp quy định tại điểm 3.a Chương 2 của Thông tư số 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30 tháng 11 năm 2001 của Tổng Cục Địa chính. Do đó, không thực hiện các bước c. d, đ, khoản 3, mục I, chương 3 Thông tư số 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30 tháng 11 năm 2001 của Tổng Cục Địa chính.

Sở Địa chính tỉnh Kon Tum đã phối hợp với **Ủy ban nhân dân thị trấn P, Phòng Địa chính huyện N, Công ty C** tiến hành thẩm định hồ sơ, xem xét mức độ đầy đủ, chính xác của hồ sơ, xác định đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sở Địa chính tỉnh Kon Tum tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh ký Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho **Công ty C** theo quy định.

Về quá trình sử dụng đất của ông **Bùi Văn Q**: Ông **Bùi Văn Q** được **Ủy ban nhân dân huyện N** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 29/12/1995, số vào sổ 00059 QSDĐ NH tại thửa số 64 tờ bản đồ số 02 diện tích 5.850m² và thửa đất số 85 tờ bản đồ số 02 diện tích 50.525m². Tuy nhiên, ông **Bùi Văn Q**

chỉ sử dụng tại thửa đất số 85 tờ bản đồ số 02 diện tích 50.525m² (hiện thửa đất này ông **Bùi Văn Q** đã chuyển nhượng một phần cho các hộ dân và đã được chính lý biến động đất đai); Đối với thửa số 64 tờ bản đồ số 02 diện tích 5.850m² sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông **Bùi Văn Q** không sử dụng đất. Do đó, **Ủy ban nhân dân tỉnh K** ban hành Quyết định số 80/QĐ-UB ngày 10/12/1998 về thu hồi và giao đất trồng cao su năm 1997 cho **Công ty C** trên địa bàn **huyện N**. Từ khi được giao đất, **Công ty C** sử dụng đất ổn định. Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với nhà nước, không có tranh chấp, ông **Q** không sử dụng đất, không thực hiện nghĩa vụ tài chính gì đối với diện tích đất và không có ý kiến kiến nghị phản ánh về việc sử dụng đất của **Công ty TNHH MTV C**. Và trong hồ sơ địa chính được đo đạc năm 2002 cũng không thể hiện hộ gia đình ông **Bùi Văn Q** có quyền sử dụng đối với phần đất này.

Như vậy, việc **Ủy ban nhân dân tỉnh K** ký Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 226507 ngày 26 tháng 9 năm 2002 cho **Công ty C** là đúng theo quy định.

Ý kiến của **Công ty TNHH MTV C**:

Năm 1996, Công ty phối hợp cùng với chính quyền địa phương và người dân kiểm tra, thống kê về diện tích đất canh tác, cây cối hoa màu trên đất của từng hộ dân, tiến hành chi trả tiền khai hoang, đền bù đất, cây cối hoa màu trên đất và được người dân đồng thuận, thống nhất. Trên cơ sở đó, **UBND tỉnh K** thu hồi đất của người dân và giao đất cho Công ty để trồng cây cao su, Công ty sau đó đã cải tạo và trồng mới cao su. Sau khi trồng cao su ổn định Công ty được **Ủy ban nhân dân tỉnh C1** giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hàng năm, Công ty nộp nghĩa vụ tài chính về đất đai đầy đủ, đúng quy định.

Đối với diện tích thu hồi để thực hiện dự án Đường trung tâm **thị trấn P** ảnh hưởng đến diện tích đất Công ty thuê của Nhà nước, do đó Công ty chỉ nhận tiền đền bù về tài sản trên đất là cây cao su, không liên quan đến diện tích đất và không có tranh chấp với ông **Bùi Văn Q**.

Công ty C có hai mô hình sản xuất là cao su đại điền và cao su tiểu điền, trong đó cao su tiểu điền là hình thức liên kết giữa công ty với các hộ dân, người dân có đất (đất thuộc QSD của người dân), **Công ty D** và khi tiến hành khai thác giữa hộ dân và **Công ty T5** phân chia tỷ lệ sản phẩm; Cao su đại điền là hình thức toàn bộ đất đai và đầu tư thuộc về Công ty (đất được nhà nước giao hoặc cho thuê) người dân nhận khoán chăm sóc và thu hoạch, công ty và hộ nhận khoán thoả thuận chia tỷ lệ sản phẩm.

Hộ ông **Bùi Văn Q** tham gia với **Công ty C** theo trường hợp giao nhận khoán, công ty đầu tư toàn bộ tiền trồng và chăm sóc cao su trong thời kỳ kiến

thiết cơ bản, sau đó giao khoán cho người dân trên địa bàn nhận khoán, chăm sóc và khai thác nhằm tạo công ăn việc làm cho người dân. Hồ sơ bồi thường cho gia đình ông Q để thu hồi đất vì đã lâu nên hiện thất lạc, không còn hồ sơ. Đối với hình thức này thì đất thuộc quyền sử dụng của Công ty C, không thuộc quyền sử dụng của người dân. Công ty C được giao đất (cho thuê đất) theo đúng quy định pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với nhà nước, do đó yêu cầu Tòa án bác yêu cầu khởi kiện.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 08/2024/HC-ST ngày 24/10/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn Q.

- Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U226507, số vào sổ cấp GCN: 00094QSD/T do Ủy ban nhân dân tỉnh K cấp ngày 26/9/2002 cho Công ty TNHH MTV C (tại thửa 28 tờ bản đồ số 01, 02 đối với phần diện tích đất chồng lấn với thửa đất số 64, 85, tờ bản đồ số 02 tại thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số G164946, số vào sổ cấp GCN: 00059QSDĐ/NH ngày 29/12/1995).

- Buộc UBND huyện N thực hiện lại việc thu hồi đất và xây dựng phương án đền bù đối với diện tích làm đường trên diện tích đất tại các thửa 64, 85 tờ bản đồ số 02 tại thị trấn P theo GCN QSDĐ số phát hành G164946, số vào sổ cấp GCN: 00059QSDĐ/NH ngày 29/12/1995 mang tên hộ ông Bùi Văn Q.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

*Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30/10/2024, Ủy ban nhân dân tỉnh K, Ủy ban nhân dân huyện N, Công ty TNHH MTV C có đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét hủy bản án sơ thẩm, vì nhận định của bản án sơ thẩm không đúng, không thuyết phục.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ý kiến của người bảo vệ quyền lợi của UBND tỉnh, UBND huyện giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đây là đất nông nghiệp, người sử dụng không sử dụng 24 tháng, Công ty sử dụng và được giao đất nên đề nghị chấp nhận kháng cáo.

Ý kiến của đại diện Công ty: giữ nguyên kháng cáo, vì Công ty được giao đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng theo quy định, ông Q ký hợp đồng giao khoán vườn cây với Công ty nên thực tế đất này là đã được cấp cho Công ty.

Ý kiến của đại diện uỷ quyền người khởi kiện: đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm, bởi: đất này ông Q sử dụng khai hoang từ năm 1993, được cấp Giấy chứng nhận 1995, ông Q trồng sắn trước khi thoả thuận trồng cây Cao su với Công ty, Công ty đầu tư vật tư, cây trồng, ông Q góp đất. Diện tích đất của ông Q giao cho Công ty mà không có quyết định thu hồi, bồi thường cho gia đình ông Q.

Quan điểm của đại diện Viên kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:

- Về việc tuân theo pháp luật từ khi thụ lý vụ án, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đảm bảo đúng các quy định của Luật tổ tụng Hành chính.

- Về nội dung: Đề nghị bác kháng cáo của người bị kiện, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục:

[1.1] Phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 225 Luật tổ tụng Hành chính.

[1.2] Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết đúng đối tượng, thẩm quyền, còn thời hiệu quy định tại Điều 30, Điều 32, Điều 116 Luật tổ tụng Hành chính.

[2] Về nội dung kháng cáo:

[2.1] Ngày 29/12/1995, ông Bùi Văn Q được UBND huyện N cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (GCN QSDĐ) số phát hành G164946, số vào sổ cấp GCN: 00059QSDĐ/NH đối với các thửa đất: Thửa đất số 64, tờ bản đồ số 02, diện tích 5.850m² đất nông nghiệp và thửa đất số 85 tờ bản đồ số 02, diện tích 50.575m² đất nông nghiệp, nguồn gốc do gia đình ông Q khai hoang. Giấy chứng nhận này cấp đúng đối tượng, đúng thẩm quyền, chưa bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi. Trong Giấy chứng nhận này, có phần diện tích gia đình ông Q thực hiện chuyển nhượng nhiều lần và được Văn phòng Đăng ký Đất đai chỉnh lý biến động, lần chỉnh lý sau cùng vào năm 2016.

[2.2] Thực hiện chủ trương chuyển đổi cây trồng phát triển kinh tế, Công ty TNHH MTV C đã thực hiện trồng cây cao su trên địa bàn thị trấn P, huyện N vào năm 1997. Tổng diện tích đất Công ty C san ủi và trồng cây Cao su, có một phần đất là của người dân đã được nhà nước cấp Giấy chứng nhận Quyền sử

dụng đất, trong đó có diện tích đất của ông **Bùi Văn Q.** Ngày 10/12/1998, **UBND tỉnh K** ban hành Quyết định số 80/QĐ-UB về thu hồi và giao đất trồng Cao su năm 1997 cho **Công ty C** trên địa bàn **huyện N**, không có quyết định thu hồi chi tiết đối với tổ chức, cá nhân bị thu hồi đất, không có tài liệu thể hiện diện tích đất thu hồi của hộ ông **Q** nhận được Thông báo và niêm yết công khai cũng như bồi thường theo quy định. Trên cơ sở quyết định giao đất, năm 2002 thì **Công ty C** làm Đơn đề nghị và được UBND tỉnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất đã trồng cây Cao su nêu trên.

[2.3] Như mục [2.1] [2.2] nêu, xét, diện tích đất trên của ông **Q** được cấp Giấy chứng nhận vào năm 1995, **Công ty C** và trồng cây cao su trên phần diện tích đất của hộ ông **Q** năm 1997; Công ty có Quyết định giao đất năm 1998, năm 2002 mới được cấp Giấy CNQSD đất. Điều đó, thể hiện **Công ty C** san ủi và trồng cây cao su trên phần diện tích đất của hộ ông **Q** trước khi Công ty có quyết định giao đất của cơ quan có thẩm quyền; cơ quan có thẩm quyền chưa có quyết định thu hồi đất của ông **Q**; quy trình cấp Giấy chứng nhận đất cho **Công ty C** trong đó có diện tích đất của ông **Q** thực hiện không đúng quy định tại Điều 28 Luật Đất đai năm 1993 và Thông tư 199/2001/TT-TCĐC ngày 30/11/2001 của **T6**. Chính vì vậy, ông **Q** cho rằng năm 1997, ông ký hợp đồng với Công ty ông góp đất với Công ty, Công ty đầu tư giống, cung cấp vật tư, để cùng chăm sóc, thu hoạch và chia lợi nhuận; ông không thể biết diện tích đất của gia đình ông đã được cấp cho **Công ty C**. Việc khai nại của ông **Q** phù hợp tài liệu Công ty cung cấp là Hợp đồng ký kết giữa hai bên, thể hiện thời điểm ký hợp đồng là ngày 10/9/1997, thời điểm này Công ty chưa có Quyết định giao đất.

[2.4] Như vậy, có cơ sở xác định Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U226507, số vào sổ cấp GCN: 00094QSD/T ngày 26/9/2002, **UBND tỉnh K** cấp cho **Công ty C** liên quan đến diện tích đất của hộ ông **Bùi Văn Q** là không đúng quy định pháp luật đất đai, cấp chồng lấn. Theo đó, hồ sơ thu hồi, bồi thường diện tích làm đường trên diện tích đất của ông **Q**, đã thực hiện đền bù cho Công ty là không đúng đối tượng. Nên Tòa án cấp sơ thẩm hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của **Công ty C** liên quan đến diện tích đất hộ ông **Q** và buộc **UBND huyện N** thực hiện lại việc thu hồi đất và xây dựng phương án đền bù đúng quy định pháp luật đối với diện tích làm đường trên diện tích đất tại các thửa 64, 85 tờ bản đồ số 02, theo GCN QSDĐ số phát hành G164946, ngày 29/12/1995 mang tên hộ ông **Bùi Văn Q** là có căn cứ, phù hợp, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của hộ ông **Q**.

[3] Từ các phân tích trên, HĐXX phúc thẩm bác kháng cáo của những người kháng cáo, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

[4] Chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao Đà Nẵng tại phiên tòa.

[5] Về án phí phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận, nên người kháng cáo phải chịu án phí theo quy định.

[6] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên:

1. Bác kháng cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh K, Ủy ban nhân dân huyện N, Công ty TNHH MTV C. Giữ nguyên Quyết định Bản án hành chính sơ thẩm số 08/2024/HC-ST ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”.

2. Án phí hành chính phúc thẩm: Ủy ban nhân dân tỉnh K, Ủy ban nhân dân huyện N, Công ty TNHH MTV C mỗi người kháng cáo phải chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại các Biên lai thu số 0000151 ngày 15/11/2024, 0000049 ngày 12/11/2024 và 0000048 ngày 12/11/2024 đều của Cục thi hành án Dân sự tỉnh Kon Tum.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Kon Tum;
- VKSND tỉnh Kon Tum;
- Cục THADS tỉnh Kon Tum;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Ngọc Dung